

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN PHÚ TÂN - TỈNH AN GIANG

(Dự thảo: lấy ý kiến nhân dân)

Năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG THỜI KỲ 2021-2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN PHÚ TÂN - TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG.....	iv
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	v
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân	1
II. Mục đích, yêu cầu	2
III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	3
1. Căn cứ pháp lý	3
2. Các tài liệu, số liệu liên quan	5
IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất	6
V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất.....	6
VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất.....	6
VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất.....	7
Phần I.....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
2. Các nguồn tài nguyên	9
3. Phân tích hiện trạng môi trường	10
4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	12
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	12
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	12
3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	14
4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	14
5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	15
6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội	18
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM QUY HOẠCH.....	19

1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	19
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	20
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	28
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	28
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	29
Phần II	33
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	33
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	33
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	33
2. Quan điểm sử dụng đất	34
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	34
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	34
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....	36
3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	43
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	45
1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	45
2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	46
3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	46
4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	47
5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	47
6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ	47
Phần III.....	49
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	49
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	49

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	54
1. Đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	54
2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	54
3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	54
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021	54
IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN (2021-2030)	54
Phần IV	55
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	55
I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ	55
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ	55
III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ	56
IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG	57
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	58
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59
I. KẾT LUẬN	59
II. KIẾN NGHỊ	59
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU	61
PHỤ LỤC	61

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Phú Tân.....	19
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2020 huyện Phú Tân.....	20
Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Tân.....	23
Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2015-2020.....	26
Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	28
Bảng 06: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân.....	37
Bảng 07: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	43
huyện Phú Tân.....	43
Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2021 huyện Phú Tân	49
Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Tân.....	51

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “*Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nói riêng.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai

trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2015, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đồng thời từng năm trong giai đoạn 2017-2020 cũng đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, và tất cả đều đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt. Trên cơ sở của Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 nói chung và năm 2021 nói riêng nên huyện Phú Tân đã tiến hành lập dự án: **“Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân”**.

II. Mục đích, yêu cầu

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan về các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh An Giang;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 huyện Phú Tân.

2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 950/UBND-KTN ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trong khi Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;
- Công văn số 636/STNMT-ĐĐ ngày 11/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định, phê duyệt QHSĐĐ cấp huyện thời kỳ 2021-2030;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân;
- Kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2016-2020 huyện Phú Tân;
- Quy hoạch của các Sở, ngành về Nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao; y tế....có liên quan trên địa bàn huyện;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phú Tân lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) huyện Phú Tân;
- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Tân từ 2016-2020;
- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2016-2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Phú Tân năm 2014, 2019;
- Kết quả thống kê đất đai huyện Phú Tân các năm từ 2015-2018 và 2020;
- Niên giám thống kê huyện Phú Tân năm 2019;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập quy hoạch sử dụng đất đai cho toàn lãnh thổ huyện Phú Tân với diện tích 31.260,60 ha với 03 nhóm đất là đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021-2030.

V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất

Để lập Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp phân tích;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO;
- Phương pháp bản đồ và GIS;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp tổng hợp;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu.

VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện

- Thời gian thực hiện: năm 2020-2021

VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất

1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 5 phần chính sau:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần V: Giải pháp và tổ chức thực hiện.

2 Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (kèm bảng biểu, số liệu, bản đồ A4 – A3): 06 bộ

- Bản đồ: tỷ lệ 1/25.000:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 06 bản

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 06 bản

+ Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 06 bản

+ Bản đồ chuyên đề có liên quan (nếu có): 06 bộ

- Đĩa CD (lưu trữ dữ liệu): 01 đĩa

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Phú Tân nằm ở phía Tây Bắc tỉnh An Giang, tiếp giáp và cách trung tâm thành phố Long Xuyên khoảng 35 km về phía Nam. Tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp thị xã Tân Châu;

Phía Nam giáp huyện Chợ Mới;

Phía Đông giáp huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp;

Phía Tây giáp thành phố Châu Đốc và huyện Châu Phú.

Về giao thông đường bộ, có các tuyến huyết mạch như đường tỉnh 954, đường tỉnh 951, kết hợp với các đường huyện, xã tạo nên hệ thống giao thông liên vùng giữa huyện và các địa phương khác trong vùng rất thuận lợi. Về giao thông đường thủy có sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao trải dài trên địa phận và hệ thống sông lớn nhỏ, các kênh rạch chằng chịt tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện với các vùng lân cận.

1.2. Địa hình, địa mạo

Nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt. Cao độ trung bình từ 0,8m – 1,5m; độ dốc nghiêng dần từ sông Hậu, sông Tiền vào nội đồng theo hướng Tây – Bắc; Đông – Nam (từ phía bờ sông và phía trong đồng ruộng). Do đó, đã tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khoảng 28,6°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 26°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30°C.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 69 – 86%.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.629,6 giờ/năm.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản.

1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn trên địa bàn Huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu, sông Tiền cùng với nhánh sông Vàm Nao; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phù sa bồi phát triển khá ven sông, Trong đó:

- **Nhóm đất phù sa:** diện tích khoảng 24.702,36 ha, chiếm 79,02% diện

tích tự nhiên, bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg).

- **Nhóm đất phù sa bồi, phát triển khá ven sông:** diện tích khoảng 4.445,26 ha, chiếm 14,22% DTTN, chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 2.112,98 ha, chiếm 6,76% DTTN, phân đều trên địa bàn huyện.

2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi hệ thống sông Mêkong, thông qua sông Hậu và sông Tiền, cùng với kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 30m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai.

2.3. Tài nguyên nhân văn

Phú Tân có lịch sử phát triển lâu đời gắn liền với quá trình phòng ngừa thiên tai và đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Quá trình đó đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hoá truyền thống mang sắc thái riêng.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Dân số huyện có 188.829 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo, Cao Đài, Hồi giáo, Công Giáo, Tin Lành và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

3. Phân tích hiện trạng môi trường

3.1. Môi trường không khí

Năm 2020, kết quả quan trắc trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

3.2. Môi trường nước

- **Môi trường nước mặt:** hiện nay một số nơi ở các sông, kênh, rạch đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

- **Môi trường nước dưới đất:** kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hiện hành (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay khu vực trồng lúa, màu thị trấn Chợ Vàm và xã Phú Thành cho thấy, có 21/24 mẫu cận ô nhiễm chỉ tiêu As; các kim loại nặng còn lại và thuốc BVTV chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

Huyện có vị trí vô cùng thuận lợi do tiếp giáp với nhiều khu vực năng động như thành phố Châu Đốc – đô thị loại II của tỉnh An Giang. Mặt khác, huyện có tuyến tỉnh lộ 954 là giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ như chế biến, vận tải thủy, bộ, kho bãi, vận chuyển cung ứng các thiết bị...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

Bên cạnh các thuận lợi thì huyện Phú Tân cũng có những khó khăn như: hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc tạo ra sự chia cắt về mặt lãnh thổ, phần nào gây khó khăn trong việc lưu thông của người dân, nhất là trong hoàn cảnh hệ thống giao thông nông thôn còn hạn chế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2011-2020, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với sự chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự giúp đỡ của các sở, ban ngành tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của huyện, kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển, duy trì nguồn lực và tích lũy kinh nghiệm cho những năm sau, mở ra thời kỳ phát triển mới. Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) cuối giai đoạn ước đạt 12.291,4 tỷ đồng. Trong đó, khu vực nông, lâm và thủy sản đạt 5.551,5 tỷ đồng; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 3.554,4 tỷ đồng và khu vực thương mại – dịch vụ đạt 3.185,5 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp thủy sản. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội đạt 29.700 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước 3.428,7 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 571,3 tỷ đồng.

2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp - thủy sản

Trong thời gian qua, mặc dù có nhiều khó khăn do đầu ra của hàng hóa nông sản còn nhiều khó khăn, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm có nguy cơ bùng phát, giá cả không ổn định,...nhưng ngành nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn đã từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật cao và hình thành các vùng sản xuất tập trung có năng suất, chất lượng cao gắn liền với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Trong đó, chi tiết các ngành như sau:

a. Trồng trọt, chăn nuôi

a1. Trồng trọt

- **Cây lúa:** Năm 2020, diện tích canh tác khoảng 60.151 ha, tổng sản lượng lương thực đạt 367.422 tấn. Trong đó, lúa nếp đạt 56.953,5 ha.

- **Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày:** diện tích giảm qua các năm, đến năm 2020 diện tích gieo trồng đạt 2.107 ha, với các loại cây màu chủ yếu như Bắp trắng, Rau dưa, Ót, Đậu xanh, Khoai cao ..

- **Cây lâu năm:** năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm vẫn giữ vững khoảng 520,14 ha; tổng sản lượng đạt 4.016,77 tấn, chủ yếu các loại cây như xoài, dứa, cây có múi ..

a2. Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu vẫn là ở quy mô hộ gia đình, phân tán, nhỏ lẻ, nên số lượng không ổn định. Năm 2020, tổng đàn gia súc 25.330 con và đàn gia cầm là 830.000 con, cung cấp ra thị trường hơn 4.693 tấn thịt và 39 triệu trứng gia cầm.

b. Thủy sản

Trong những năm qua, mặc dù thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn nhưng ngành thủy sản đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Năm 2020, tổng diện tích nuôi đạt 322,53 ha. Trong đó, nuôi cá tra thương phẩm là 144,01 ha; ương nuôi giống 82,96 ha và 98,56 ha nuôi cá khác.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

a. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời theo nhu cầu của thị trường, với các ngành nghề chủ lực như xây xát, gạch nung, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản... Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) là 3.536,4 tỷ đồng; số cơ sở sản xuất công nghiệp là 971 cơ sở, doanh nghiệp; số lao động là 3.312 lao động. Đồng thời, tiếp tục kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Tân Trung; cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông và cụm công nghiệp Long Hòa

b. Về xây dựng

Trong điều kiện còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư, huyện đã thực hiện bố trí các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào đầu tư phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng như trường, lớp; trạm y tế; giao thông nông thôn; gia cố sạt lở; chỉnh trang đô thị; xây dựng trung tâm hành chính các xã; công trình phục vụ văn hóa, thể thao. Giai đoạn 2011-2020, huyện đã thực hiện được nhiều công trình, dự án từ vốn ngân sách Nhà nước, ngoài ra huyện còn huy động thêm các nguồn vốn xã hội hóa cho đầu tư phát triển trên địa bàn nên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, nhà ở dân cư và nâng cao đời sống nhân dân; bộ mặt đô thị và nông thôn của huyện đã có bước chuyển biến, đổi mới rõ rệt.

2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020, hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ từng bước đầu tư và mở rộng; số lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại, đa dạng và chất lượng ngày càng nâng cao nên đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đến năm 2020 là 13.060 tỷ đồng. Chương trình xúc tiến thương mại được mạnh như tham gia 09 hội chợ ở các tỉnh ĐBSCL; tổ chức 05 chuyến đi tìm hiểu công nghệ tiên tiến; mô hình “Chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm lúa, nếp”; tổ chức 06 phiên chợ và 10 chuyến đưa hàng Việt về nông thôn và giới thiệu cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn huyện tham gia trưng bày sản phẩm.

3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2020, dân số toàn huyện ước là 188.995 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,95%, mật độ dân số bình quân là 605 người/km².

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 1,95%; đẩy mạnh công tác đào tạo và giải quyết việc làm nên tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn huyện đạt 86,6%, giới thiệu, giải quyết việc làm khoảng 4.671 lao động có việc làm trong và ngoài huyện. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 51,496 triệu đồng/người/năm.

4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2020, huyện có 02 đô thị loại V là thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Vàm, với tổng diện tích là 2.521,00 ha, chiếm 8,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 37.815 người. Hiện tại, 02 thị trấn là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện với kinh tế chủ yếu là công nghiệp – dịch vụ.

4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Năm 2020, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 16 xã) có tổng diện tích là 28.741,59 ha, chiếm 91,94% tổng diện tích toàn huyện. Về kết cấu hạ tầng nông thôn, thời gian qua đã được huyện quan tâm đầu tư thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới như các tuyến giao thông nông thôn kết hợp đê bao, cụm dân cư tập trung, nước sạch, lưới điện, viễn thông,... Qua đó, đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao thu nhập cho nhân dân và ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.954 và ĐT. 951 đoạn qua huyện có chiều dài 68km, mặt láng nhựa. Hiện nay tuyến 954 đang được đầu tư nâng cấp, là trục trung tâm để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối thị xã Tân Châu. Mặt khác, với vị trí tuyến đường song song và cách sông Hậu, sông Tiền khoảng 200 - 400m, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 04 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 50 km gồm: tuyến kênh Thần Nông, tuyến K16, tuyến Vòng O, tuyến Phú Hưng – Hiệp Xương, mặt láng nhựa, đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 16 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 113 km; đường liên ấp có 17 tuyến với tổng chiều dài khoảng 104 km và kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- Giao thông đường thủy

Giao thông thủy của huyện bao gồm các tuyến như sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao, sông Cái Vừng và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

5.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: kênh trục chính, kênh cấp II, III được nạo vét định kỳ hàng năm, kè đắp các đoạn sạt lở do mưa lũ hoặc do tàu thuyền đi lại đảm bảo thông dòng, thông luồng. Cụ thể, hệ thống kênh cấp II có 12 kênh; hệ thống kênh cấp III có 7 kênh; hệ thống cống hở có 16 cống và khoảng 270 cống tròn.

5.3. Giáo dục – đào tạo

Trong những năm qua, công tác giáo dục và đào tạo của huyện luôn được quan tâm đầu tư phát triển, vì vậy chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể, tỷ lệ trẻ em đến lớp, tỷ lệ học sinh khá giỏi và tốt nghiệp các cấp học đạt cao. Năm 2020, tổng số các trường học là 68 trường, trong đó có 28/68 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến trường đạt 99,88%.

5.4. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể.

Toàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa; 01 phòng khám đa khoa khu vực; 18/18 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 5 bác sĩ/vạn dân và 11,35 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế trên 90% dân số.

5.5. Văn hóa – thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao những năm qua tiếp tục ổn định và phát triển, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân trong huyện vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước. Đến nay, toàn huyện có 18 nhà văn hóa, 88/88 nhà văn hóa ấp (trong đó, có 87 nhà văn hóa ấp đạt chuẩn). Về thể dục thể thao trên địa bàn huyện được duy trì thường xuyên, thu hút đông đảo nhân dân đến tham gia, hiện tại huyện có 03 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 03 nhà tập cầu lông, 01 hồ bơi.

5.6. Năng lượng

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện hiện nay đã được quan tâm đầu tư nâng cấp tương đối hoàn thiện phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Giai đoạn 2011-2020, huyện đã đầu tư xây dựng mới các tuyến trung thế, hạ thế. Do đó, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia là 100%.

5.7. Bưu chính, viễn thông

Giai đoạn 2011-2020, đã được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hoá, gắn liền với phát triển đa dịch vụ và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đổi mới tổ chức quản lý phù hợp với mạng lưới thông tin quốc tế, nhất là trong thời đại ngày nay – thời đại thông tin. Nhìn chung, bưu chính viễn thông trên địa bàn đã phát triển với khá cao, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện.

5.8. Quốc phòng – an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh

Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội

6.1. Thuận lợi

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân.

6.2. Khó khăn, thách thức

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển

kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo 15 nội dung quy định tại Điều 22 Luật đất đai 2013 đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhận thức sâu sắc được vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, nên huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

Tính đến (31/12/2020), huyện Phú Tân có tổng diện tích tự nhiên là 31.262,60 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 16 xã: Long Hòa, Phú Long, Phú Lâm, Phú Hiệp, Phú Thạnh, Hòa Lạc, Phú Thành, Phú An, Phú Xuân, Hiệp Xương, Phú Bình, Phú Thọ, Phú Hưng, Bình Thạnh Đông, Tân Hòa, Tân Trung và 02 thị trấn là thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Vàm.

Bảng 01: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Phú Tân

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
	Toàn huyện	31.262,60	88	
1	thị trấn Phú Mỹ	785,80	9	
2	thị trấn Chợ Vàm	1.735,19	5	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
3	xã Long Hòa	795,22	3	
4	xã Phú Long	2.220,24	3	
5	xã Phú Lâm	1.292,20	6	
6	xã Phú Hiệp	1.560,49	3	
7	xã Phú Thạnh	2.243,08	6	
8	xã Hòa Lạc	2.551,34	7	
9	xã Phú Thành	2.770,22	3	
10	xã Phú An	2.105,62	4	
11	xã Phú Xuân	1.847,39	4	
12	xã Hiệp Xương	2.340,95	5	
13	xã Phú Bình	2.272,98	4	
14	xã Phú Thọ	1.782,49	4	
15	xã Phú Hưng	1.549,09	6	
16	xã Bình Thạnh Đông	1.555,96	7	
17	xã Tân Hòa	995,64	4	
18	xã Tân Trung	858,68	5	

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Phú Tân năm 2020; Niên giám thống kê 2019 huyện Phú Tân

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

- Hiện trạng sử dụng đất: theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của huyện là 31.260,60 ha, gồm 03 nhóm đất là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 25.997,98 ha, chiếm 83,17%.
- Đất phi nông nghiệp: 5.258,85 ha, chiếm 16,82%.
- Đất chưa sử dụng: 3,77 ha, chiếm 0,01%.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2020 huyện Phú Tân

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		31.260,60	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.997,98	83,17

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.258,85	16,82
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,77	0,01
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT	2.521,00	8,06

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Tân

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, toàn huyện có 25.997,98 ha đất nông nghiệp, bình quân diện tích đất nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên dân số là 138 m²/người. Các xã có diện tích đất nông nghiệp lớn là Phú Thành 2.496,11 ha; Hiệp Xương 2.090,20 ha; Phú Long 2.039,49 ha. Thị trấn Phú Mỹ có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất 432,85 ha. Chi tiết các loại đất nghiệp như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 23.522,03 ha, chiếm 90,48% diện tích đất nông nghiệp.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 920,43ha, chiếm 3,54%.
- Đất trồng cây lâu năm: 871,00 ha, chiếm 3,35%.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 684,19 ha, chiếm 2,63%.
- Đất nông nghiệp khác: 0,31 ha, chiếm 0,00%.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, toàn huyện có 5.258,85 ha, chiếm 16,82 % diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng 1,06 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất an ninh 1,14 ha, chiếm 0,02%;
- Đất cụm công nghiệp: 21,52 ha, chiếm 0,41%;
- Đất thương mại, dịch vụ 4,54 ha, chiếm 0,09%;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39,43 ha, chiếm 0,75%;
- Đất phát triển hạ tầng 1.787,57 ha, chiếm 33,99%;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 14,19 ha, chiếm 0,27%;
- Đất ở tại nông thôn 971,23 ha, chiếm 18,47%;
- Đất ở tại đô thị 220,77 ha, chiếm 4,20%;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 29,94 ha, chiếm 0,57%;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,63 ha, chiếm 0,01%;
- Đất cơ sở tôn giáo 11,07 ha, chiếm 0,21%;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 29,67 ha, chiếm 0,56%; còn phân tán nhiều nơi, gắn liền với nơi ở, nơi sản xuất, trong vườn nhà theo phong tục tập quán đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sinh thái, trong tương lai cần bố trí quy hoạch tập trung;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,01 ha, chiếm 0,02%;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,61 ha, chiếm 0,07%;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 3,73 ha, chiếm 0,07%;
- Đất sông, kênh, rạch 2.112,98 ha, chiếm 40,18%;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,23 ha, chiếm 0,02%;
- Đất phi nông nghiệp khác 3,53 ha, chiếm 0,07%.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, toàn huyện có 3,77 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong đó, chủ yếu trên địa bàn thị trấn Phú Mỹ và xã Phú Bình.

(Đính kèm Biểu 01/CH)

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	31.260,60	785,80	1.735,19	795,22	2.220,24	1.292,20	1.560,49	2.243,08	2.551,34	2.770,22	2.105,62	1.847,39	2.340,95	2.272,98	1.782,49	1.547,09	1.555,96	995,64	858,68
1	Đất nông nghiệp	25.997,98	432,85	1.378,33	665,26	2.039,49	1.105,31	1.303,33	2.000,16	2.141,57	2.496,11	1.679,39	1.659,47	2.090,20	1.847,69	1.460,23	1.326,43	1.043,88	829,57	498,69
1.1	Đất trồng lúa	23.522,03	356,01	1.282,67	567,83	1.977,12	1.039,31	1.245,57	1.900,20	1.826,76	2.396,02	1.598,34	1.592,54	1.955,14	1.554,12	1.398,29	1.271,85	761,47	794,76	4,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.522,03</i>	<i>356,01</i>	<i>1.282,67</i>	<i>567,83</i>	<i>1.977,12</i>	<i>1.039,31</i>	<i>1.245,57</i>	<i>1.900,20</i>	<i>1.826,76</i>	<i>2.396,02</i>	<i>1.598,34</i>	<i>1.592,54</i>	<i>1.955,14</i>	<i>1.554,12</i>	<i>1.398,29</i>	<i>1.271,85</i>	<i>761,47</i>	<i>794,76</i>	<i>4,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	920,43	7,84	6,58	27,25	17,46	11,67	16,13	3,31	39,52	10,32	28,43	32,03	92,19	110,26	6,63	1,88	160,60	1,34	346,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	871,00	56,03	72,32	57,87	38,38	43,82	24,54	77,51	68,17	40,76	44,23	15,07	35,47	62,23	47,25	39,24	81,93	23,97	42,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	684,19	12,97	16,76	12,31	6,53	10,51	17,09	19,14	207,12	49,01	8,39	19,83	7,40	121,08	8,06	13,46	39,88	9,29	105,36
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,31																	0,21	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	5.258,85	352,41	356,86	129,96	180,75	186,89	257,16	242,92	409,77	274,11	426,23	187,92	250,75	422,06	322,26	220,66	512,08	166,07	359,99
2.1	Đất quốc phòng	1,06	1,06																	
2.2	Đất an ninh	1,14	0,78																	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất khu chế xuất																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	21,52																		21,52
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,54	2,14	0,26	0,01	0,20	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,45	0,02	0,08	0,10	0,02		0,08	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,43	2,15	1,29	2,20		1,33	2,24	0,50	1,86	0,31	2,87	1,33	0,79	1,42	1,64	3,53	14,08	0,76	1,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.787,57	74,11	73,52	30,80	105,81	64,16	80,40	108,24	145,69	174,92	80,19	120,63	132,41	182,72	86,90	84,39	111,33	71,84	59,51
-	Đất cơ sở văn hóa	1,88	1,29	0,23					0,19											0,17
-	Đất cơ sở y tế	7,19	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,07	0,07	0,11	0,12	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	47,98	9,66	3,26	1,74	1,38	1,61	1,46	2,83	3,61	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,05	3,39	3,37	2,12	1,66
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,84	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83	0,32

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

ST T	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội																			
-	Đất giao thông	741,65	44,62	24,53	16,90	51,53	27,57	27,64	50,60	49,29	76,36	33,55	49,19	53,57	62,92	34,93	42,79	49,74	26,94	18,98
-	Đất thủy lợi	962,56	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
-	Đất công trình năng lượng	1,64	1,16		0,06											0,07	0,10		0,04	0,21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
-	Đất chợ	7,37	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																			
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,19	1,53						12,41		0,05				0,20					
2.13	Đất ở tại nông thôn	971,23			55,38	34,41	69,03	38,95	60,04	83,87	55,34	72,54	36,33	49,96	67,23	67,72	83,34	89,83	38,61	68,65
2.14	Đất ở tại đô thị	220,77	110,83	109,94																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,94	8,15	1,02	1,18	0,60	1,20	8,11	0,46	0,79	0,98	0,51	1,19	0,37	1,13	1,60	0,47	0,83	0,65	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,63	0,16		0,04			0,10		0,21	0,02	0,03				0,01		0,06		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	11,07	3,12	0,52	0,70			0,15		0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00		0,57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,67	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,53	1,30	1,82	2,92	1,88	2,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,01								0,30	0,38				0,33					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,61	1,93							0,19	0,52		0,22		0,42	0,33				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,73	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,23		
2.24	Đất sông, kênh, rạch	2.112,98	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,23											0,63			0,07				0,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14				0,54							

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

ST T	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+ ...(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
3	Đất chưa sử dụng	3,77	0,54												3,23					
4	Đất khu công nghệ cao*																			
5	Đất khu kinh tế*																			
6	Đất đô thị*	2.521,00	785,80	1.735,19																

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Tân

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020

Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2015-2020

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		31.313,57	31.260,60	-52,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.080,75	25.997,98	-82,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.048,77	23.522,03	-526,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.048,77</i>	<i>23.522,03</i>	<i>-526,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	852,89	920,43	67,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	760,45	871,00	110,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	418,64	684,19	265,55
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,31	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.231,34	5.258,85	27,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,06	1,06	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84	1,14	-0,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,65	21,52	1,87
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,71	4,54	1,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,35	39,43	4,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.679,24	1.787,57	108,33
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,56</i>	<i>1,88</i>	<i>-0,68</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,8</i>	<i>7,19</i>	<i>0,39</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>47,69</i>	<i>47,98</i>	<i>0,29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,71</i>	<i>16,84</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>678,73</i>	<i>741,65</i>	<i>62,92</i>

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất thủy lợi	DTL	918,61	962,56	43,95
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1,64	1,64
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,58	0,46	-0,12
-	Đất chợ	DCH	7,56	7,37	-0,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,4	14,19	-0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	987,25	971,23	-16,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	216,43	220,77	4,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,76	29,94	3,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,63	0,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,94	11,07	1,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,59	29,67	5,08
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,18	1,01	-0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,91	3,61	1,70
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,49	3,73	0,24
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.203,21	2.112,98	-90,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,23	1,23
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,97	3,53	1,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,48	3,77	2,29
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	2.480,25	2.521,00	40,75

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015; 2020 huyện Phú Tân

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 30/8/2018. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Phú Tân triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau (Đính kèm Biểu 02/CH):

Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH		31.313,57	31.256,83	-56,74	99,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.631,00	25.997,98	366,98	101,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.676,00	23.522,03	-153,97	99,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.676,00</i>	<i>23.522,03</i>	<i>-153,97</i>	<i>99,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	541,00	920,43	379,43	170,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	626,00	871,00	245,00	139,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	788,00	684,19	-103,81	86,83
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,31		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.682,57	5.258,85	-423,72	92,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,06	1,06	-3,00	26,11
2.2	Đất an ninh	CAN	4,38	1,14	-3,24	26,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,30	21,52	-103,78	17,17
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,25	4,54	-44,71	9,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,70	39,43	-69,27	36,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.766,70	1.787,57	20,87	101,18
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,06	1,88	-1,18	61,44

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,51	7,19	-0,32	95,74
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	52,73	47,98	-4,75	90,99
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,81	16,84	-7,97	67,88
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất giao thông	DGT	749,24	741,65	-7,59	98,99
-	Đất thủy lợi	DTL	919,51	962,56	43,05	104,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1,64	1,64	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,73	0,46		100,00
-	Đất chợ	DCH	9,11	7,37	-1,74	80,90
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,16	14,19	1,03	107,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.067,65	971,23	-96,42	90,97
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	248,00	220,77	-27,23	89,02
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,39	29,94	2,55	109,31
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,10	0,63	-1,47	30,00
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,43	11,07	-0,36	96,85
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,28	29,67	-8,61	77,51
2.14	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				100,00
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,17	1,01	-1,16	46,54
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,33	3,61		100,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,49	3,73	0,24	106,88
2.18	Đất sông, kênh, rạch	SON	2.203,21	2.112,98	-90,23	95,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,23	1,23	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,97	3,53	1,56	179,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD		3,77	3,77	

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và ĐCQHSDĐ huyện Phú Tân đến năm 2020

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

2.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang quy hoạch (2021-2030), hoặc hủy bỏ.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được sâu sát, cũng như chưa kiên quyết xử lý tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Do tình hình dịch bệnh trên thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh An Giang và huyện Phú Tân nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong kỳ quy hoạch đã được duyệt, nhất là các dự án có sử dụng đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải.

3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Phần II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Quan điểm phát triển

Trên cơ sở phương hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và của huyện Phú Tân thời kỳ 2021-2025. Huyện Phú Tân:

Tiếp tục đổi mới và tạo đột phá để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy nội lực, tranh thủ tối đa ngoại lực, phát triển kinh tế - xã hội phải đặt trong bối cảnh liên vùng, liên tỉnh với các huyện Chợ Mới, Châu Phú, thị trấn Tân Châu, huyện Thanh Bình (tỉnh Đồng Tháp) và các địa phương khác và gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Tập trung mọi nguồn lực để công nghiệp hóa nông nghiệp dựa trên nền tảng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa xã hội, bảo đảm cho mọi người dân có cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả của sự phát triển. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học – kỹ thuật và đội ngũ doanh nhân và bảo đảm vững chắc về quốc phòng an ninh.

1.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng Phú Tân trở thành huyện chuyên canh nếp, phát triển nông thôn trên nền tảng công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn; có kết cấu hạ tầng KT-XH và môi trường từng bước hiện đại, phù hợp theo tiêu chí của Tỉnh về xây dựng nông thôn mới; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội dân chủ, ổn định, giữ gìn bản sắc dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế, cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các quan điểm cơ bản sau:

- Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai.
- Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường.
- Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp.
- Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị.
- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Quy mô giá trị sản xuất (GO, giá so sánh 2010) đến năm 2025 ngành nông nghiệp, thủy sản là 6.166 tỷ đồng, tăng bình quân 2,56%/năm; ngành công nghiệp – xây dựng là 4.475,8 tỷ đồng, tăng bình quân 4,9%/năm; ngành thương mại – dịch vụ là 4.224,3 tỷ đồng, tăng bình quân 5,7%/năm.

- Đến năm 2025 giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích đạt 227,69 triệu/ha.

- Thu nội địa đến năm 2025 đạt 618,2 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân mỗi năm đạt 12%/năm.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 – 2025 khoảng 41.000 tỷ đồng (Quy mô năm cuối kỳ đạt 9.000 tỷ đồng). Trong đó: tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 1.420,14 tỷ đồng (ngân sách huyện quản lý là 186,502 tỷ đồng).

1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Đến năm 2025 có 10 xã đạt tiêu chuẩn NTM; trong đó phần đầu phát triển mới 03 xã đạt chuẩn NTM, 03 xã đạt NTM nâng cao.

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nâng cấp xã Hòa Lạc lên thị trấn Hòa Lạc trước năm 2025.

- Dân số trung bình là 189.688 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,90%.

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi: mẫu giáo 5 tuổi 76%; tiểu học 98,7%. Duy trì tỷ lệ huy động học sinh trên 99%, tỷ lệ học sinh bỏ học còn 2%; nâng chuẩn phổ cập giáo dục – chống mù chữ và đạt 100% xã, thị trấn.

- Tỷ lệ trường công nhận đạt chuẩn Quốc gia đạt 55%.

- Đến cuối năm 2025 giảm số lượng hộ nghèo còn bằng 1/2 số hộ nghèo của đầu năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 từ 70 đến 73 triệu.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,11%.

- Giải quyết việc làm cho 15.000 lao động, bình quân 3.000 lao động/năm; đến năm 2025 tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên chiếm từ 95%.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2025 còn 8%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn dưới 4‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi dưới 8‰; tỷ số tử vong mẹ/trẻ sinh sống: dưới 20/100.000.

- Duy trì 15/18 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn “Xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em”.

- Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 12,5 giường (không tính của trạm y tế).
- Số bác sĩ trên 1 vạn dân 6 bác sĩ; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2025 đạt 95%.

1.3. Lĩnh vực môi trường

- Tỷ lệ hộ dân ở nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5%, trong đó có 90% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh Đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đô thị: 100%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng cầu tiêu hợp vệ sinh đạt: 92%.
- Nước thải tập trung trong khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 90%.
- Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của huyện; trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021-2025); định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối và xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 25.635,68 ha, chiếm 82,01% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.621,15 ha, chiếm 17,98% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 3,77 ha, chiếm 0,01%.

(đính kèm Biểu 03/CH)

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Bảng 06: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(5)=(6)+...+(23)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(18)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	31.260,60	785,80	1.735,19	795,22	2.220,24	1.292,20	1.560,49	2.243,08	2.551,34	2.770,22	2.105,62	1.847,39	2.340,95	2.272,98	1.782,49	1547,09	1555,96	995,64	858,68
1	Đất nông nghiệp	25.635,68	400,63	1.349,31	657,32	2.032,58	1.098,91	1.292,61	1.983,86	2.127,30	2.487,81	1.657,02	1.652,85	2.077,83	1.807,27	1.453,48	1312,46	982,69	823,57	438,17
1.1	Đất trồng lúa	22.531,16	329,34	1.261,57	559,49	1.974,21	779,46	900,65	1.887,90	1.766,49	2.393,02	1.582,66	1.589,92	1.936,77	1.503,09	1.395,87	1167,33	718,15	782,76	2,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>22.531,16</i>	<i>329,34</i>	<i>1.261,57</i>	<i>559,49</i>	<i>1.974,21</i>	<i>779,46</i>	<i>900,65</i>	<i>1.887,90</i>	<i>1.766,49</i>	<i>2.393,02</i>	<i>1.582,66</i>	<i>1.589,92</i>	<i>1.936,77</i>	<i>1.503,09</i>	<i>1.395,87</i>	<i>1167,33</i>	<i>718,15</i>	<i>782,76</i>	<i>2,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	689,81	6,84	4,58	26,25	16,46	10,67	14,13	2,31	38,52	8,02	27,43	31,03	91,19	109,26	5,63	0,88	112,70	0,34	183,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.446,72	51,48	67,82	54,27	35,38	298,27	280,84	74,51	65,17	37,76	38,54	12,07	32,47	58,84	43,92	130,79	76,96	20,97	66,66
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	967,67	12,97	15,34	17,31	6,53	10,51	96,99	19,14	257,12	49,01	8,39	19,83	17,40	136,08	8,06	13,46	74,88	19,29	185,36
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,31																	0,21	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	5.621,15	384,63	385,88	137,90	187,66	193,29	267,88	259,22	424,04	282,41	448,60	194,54	263,12	462,48	329,02	234,63	573,27	172,07	420,51
2.1	Đất quốc phòng	4,06	1,06								3,00									
2.2	Đất an ninh	1,24	0,78														0,10			0,36
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất khu chế xuất																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	146,84		11,70											30,00			46,60		58,54
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	38,06	17,14	8,33	0,01	0,20	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,45	0,02	0,08	0,10	0,02		0,53	10,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	55,48	2,57	1,69	2,20		1,33	2,24	8,00	2,16	0,31	3,43	1,33	0,79	1,42	1,64	8,53	15,95	0,76	1,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.862,95	86,02	77,91	33,74	107,72	64,92	85,12	112,08	154,66	175,22	84,48	121,95	139,78	183,85	88,49	88,16	119,05	72,39	67,41
-	Đất cơ sở văn hóa	3,48	1,39	0,23	0,25	-	-	0,50	0,19	-	-	0,25	-	-	-	-	0,25	0,25	-	0,17
-	Đất cơ sở y tế	7,84	4,34	0,71	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,22	0,07	0,11	0,12	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	57,38	9,66	4,76	2,38	1,99	1,42	1,98	4,08	5,21	2,25	2,52	1,74	2,59	2,74	2,94	3,39	3,37	2,12	2,24
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	29,15	7,72	1,85	1,00	1,79	1,23	2,47	2,31	1,06	-	1,17	1,10	0,91	0,60	1,01	1,50	1,28	0,83	1,32
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Đất giao thông	789,57	50,13	26,92	17,95	52,83	28,12	29,64	51,99	56,66	76,36	37,09	49,21	60,24	62,94	35,48	44,81	56,91	27,49	24,80
-	Đất thủy lợi	963,86	8,16	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	43,16	69,49	75,23	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
-	Đất công trình năng lượng	2,14	1,66	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	0,10	-	0,04	0,21

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,08	0,04	-	0,02	-	-	-	-	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
-	Đất chợ	8,67	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36	0,20	0,27	0,43	0,46	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,34	0,90	0,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																			
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,99	2,03						12,41		0,05		0,30		0,20					
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.066,21			60,38	39,41	74,30	43,95	65,00	88,87	60,34	89,74	41,33	54,96	76,23	72,72	88,34	94,83	43,61	72,20
2.14	Đất ở tại đô thị	229,68	115,28	114,40																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,85	8,09	1,02	1,18	0,60	1,12	8,11	0,46	0,79	0,98	0,71	1,19	0,37	1,13	1,45	0,47	0,83	0,65	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,63	0,16		0,04		0,10		0,21	0,02	0,03				0,01			0,06		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	11,17	3,12	0,52	0,70		0,15			0,50		1,40		0,36	1,76	0,10	0,99	1,00		0,57

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	33,76	4,23	2,50	1,04	0,01	2,01	1,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,82	1,50	1,92	2,92	1,88	4,37
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,15								0,30	0,38	0,12			0,33	0,02				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,61	1,93							0,19	0,52		0,22		0,42	0,33				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,73	0,29	1,01		0,24				0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,23		
2.24	Đất sông, kênh, rạch	2.112,98	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,23											0,63			0,07				0,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14					0,54						
3	Đất chưa sử dụng	3,77	3,77	0,54												3,23				
4	Đất khu công nghệ cao*																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa
5	Đất khu kinh tế*																		
6	Đất đô thị*	5.072,34	785,80	1.735,19						2.551,34									

3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021 – 2025) tỉnh An Giang đang thực hiện.

Theo quy định, UBND tỉnh An Giang sẽ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của cấp tỉnh trên địa bàn cấp huyện để huyện làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tuy nhiên, đến nay tỉnh An Giang chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho huyện (do chưa được phê duyệt). Do đó, sau khi xác định các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như trên, huyện tạm thời so sánh với chỉ tiêu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang được Chính phủ phê duyệt để tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, cụ thể như sau:

**Bảng 07: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
 huyện Phú Tân**

DVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt	Quy hoạch đến năm 2030 (dự kiến của huyện)	So sánh tăng(+), giảm(-)	
						Quy hoạch cấp huyện/HT năm 2020	Quy hoạch 2030/ Quy hoạch 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		31.260,60	31.313,57	31.260,60		-52,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.997,98	25.631,00	25.635,68	-362,30	4,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.522,03	23.676,00	22.531,16	-990,88	-1.144,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.522,03</i>	<i>23.676,00</i>	<i>22.531,16</i>	<i>-990,88</i>	<i>-1.144,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	920,43	541,00	689,81	-230,62	148,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	871,00	626,00	1.446,72	575,72	820,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	684,19	788,00	967,67	283,48	179,67
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31		0,31		0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.258,85	5.682,57	5.621,15	362,30	-61,42

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt	Quy hoạch đến năm 2030 (dự kiến của huyện)	So sánh tăng(+), giảm(-)	
						Quy hoạch cấp huyện/HT năm 2020	Quy hoạch 2030/ Quy hoạch 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,06	4,06	4,06	3,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,14	4,38	1,24	0,10	-3,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,52	125,30	146,84	125,32	21,54
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,54	49,25	38,06	33,52	-11,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,43	108,70	55,48	16,05	-53,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.787,57	1.766,70	1.862,95	75,38	96,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	3,06	3,48	1,60	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	7,51	7,84	0,65	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	52,73	57,38	9,40	4,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,84	24,81	29,15	12,31	4,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,40	0,40	0,40
-	Đất giao thông	DGT	741,65	749,24	789,57	47,92	40,33
-	Đất thủy lợi	DTL	962,56	919,51	963,86	1,30	44,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,64		2,14	0,50	2,14
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,73	0,46		-0,27
-	Đất chợ	DCH	7,37	9,11	8,67	1,30	-0,44
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,19	13,16	14,99	0,80	1,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,23	1.067,65	1.066,21	94,98	-1,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,77	248,00	229,68	8,91	-18,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,94	27,39	29,85	-0,09	2,46

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt	Quy hoạch đến năm 2030 (dự kiến của huyện)	So sánh tăng(+), giảm(-)	
						Quy hoạch cấp huyện/HT năm 2020	Quy hoạch 2030/ Quy hoạch 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,63	2,10	0,63		-1,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,07	11,43	11,17	0,10	-0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,67	38,28	33,76	4,09	-4,52
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,01	2,17	1,15	0,14	-1,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	5,33	3,61		-1,72
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,73	3,49	3,73		0,24
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,98	2.203,21	2.112,98		-90,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,23		1,23		1,23
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	1,97	3,53		1,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,77		3,77		3,77
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	2.521,00	2.480,25	2.521,00		40,75

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong kỳ quy hoạch (2021-2030), ngân sách của huyện dự kiến sẽ thu được khoảng 400 tỷ đồng, trung bình 40 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý

theo quy định). Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của huyện để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 300 tỷ đồng, trung bình 30 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 22.531,16 ha; cây hàng năm khác là 689,81 ha; cây lâu năm là 1.446,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 967,67 ha. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao do ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án Quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích tăng thêm so với năm 2030 đất ở tại đô thị là 100,11 ha, đất ở tại nông thôn là 96,47 ha, nên đã giải quyết được quỹ đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 362,30 ha, gồm: đất trồng lúa 157,48 ha, đất trồng cây hàng năm khác 120,62 ha; đất trồng cây lâu năm 77,28 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 362,30 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 112 - 328 hộ lao động

phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm, tuyến dân cư, thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp. Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đối với phát triển hạ tầng. Phương án đã bố trí tăng thêm 75,57 ha so với năm 2020 để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh và huyện, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Đã bố trí quỹ đất tăng 10,00 ha so với năm 2020, trong thời gian tới huyện chủ yếu đầu tư mở rộng, xây mới và nâng cấp, cải tạo các công trình di tích lịch sử - văn hóa, theo hướng đồng bộ, đa dạng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, qua đó góp phần khai thác có hiệu quả các khu di tích lịch sử - văn hóa; đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, cũng như đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân trên địa bàn và khách du lịch.

6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 25.635,68 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái chất

lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.446,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 689,81 ha và khoảng 1.000 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt 10%, góp phần tạo cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại

Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 huyện Phú Tân.

Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2021 huyện Phú Tân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Đất nông nghiệp	25.631,00	25.997,10	-366,10
-	Đất trồng lúa	23.676,00	23.520,70	155,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.676,00</i>	<i>23.520,70</i>	<i>155,30</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	541,00	922,20	-381,20
-	Đất trồng cây lâu năm	626,00	871,40	-245,40
-	Đất rừng phòng hộ			
-	Đất rừng đặc dụng			
-	Đất rừng sản xuất			
-	Đất nuôi trồng thủy sản	788,00	682,50	105,50
-	Đất nông nghiệp khác		0,30	-0,30
2	Đất phi nông nghiệp	5.682,56	5.259,70	422,86
-	Đất quốc phòng	4,06	1,10	2,96
-	Đất an ninh	4,38	1,10	3,28
-	Đất khu công nghiệp			
-	Đất cụm công nghiệp	125,30	21,50	103,80
-	Đất thương mại, dịch vụ	49,25	4,60	44,65
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	108,70	39,20	69,50
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
-	Đất phát triển hạ tầng	1.766,69	1.790,10	-23,41
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa			
-	Đất danh lam thắng cảnh			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,16	14,20	-1,04
-	Đất ở tại nông thôn	1.067,65	970,30	97,35

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Đất ở tại đô thị	248,00	220,60	27,40
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,39	29,60	-2,21
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,10	0,60	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
-	Đất cơ sở tôn giáo	11,43	11,10	0,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	38,28	29,70	8,58
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,17	1,00	1,17
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,33	3,60	1,73
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,49	3,70	-0,21
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.203,21	2.113,00	90,21
-	Đất có mặt nước chuyên dùng		1,20	-1,20
-	Đất phi nông nghiệp khác	1,97	3,50	-1,53
3	Đất chưa sử dụng		3,80	-3,80

2. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021

- Đất nông nghiệp: 25.928,43 ha, chiếm 82,94% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.328,39 ha, chiếm 17,05% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 3,77 ha, chiếm 0,01%.

(Đính kèm Biểu 06/CH)

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(5)=(6)+...+(23)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(18)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	31.260,60	785,80	1.735,19	795,22	2.220,24	1.292,20	1.560,49	2.243,08	2.551,34	2.770,22	2.105,62	1.847,39	2.340,95	2.272,98	1.782,49	1.547,09	1.555,96	995,64	858,68
1	Đất nông nghiệp	25.928,43	431,40	1.377,53	665,26	2.039,49	1.105,31	1.303,33	1.999,02	2.134,90	2.496,11	1.667,07	1.659,47	2.090,20	1.847,69	1.459,90	1.326,43	1.035,34	829,12	460,85
1.1	Đất trồng lúa	23.247,63	355,61	1.281,87	567,83	1.977,12	781,31	1.245,57	1.899,06	1.820,09	2.396,02	1.598,22	1.592,54	1.955,14	1.554,12	1.398,29	1.271,85	754,65	794,31	4,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.247,63	355,61	1.281,87	567,83	1.977,12	781,31	1.245,57	1.899,06	1.820,09	2.396,02	1.598,22	1.592,54	1.955,14	1.554,12	1.398,29	1.271,85	754,65	794,31	4,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	882,59	7,84	6,58	27,25	17,46	11,67	16,13	3,31	39,52	10,32	28,43	32,03	92,19	110,26	6,63	1,88	160,60	1,34	309,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.113,70	54,98	72,32	57,87	38,38	301,82	24,54	77,51	68,17	40,76	32,03	15,07	35,47	62,23	46,92	39,24	80,21	23,97	42,21
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	684,19	12,97	16,76	12,31	6,53	10,51	17,09	19,14	207,12	49,01	8,39	19,83	7,40	121,08	8,06	13,46	39,88	9,29	105,36
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,31																	0,21	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	5.328,39	353,86	357,66	129,96	180,75	186,89	257,16	244,06	416,44	274,11	438,55	187,92	250,75	422,06	322,59	220,66	520,62	166,52	397,83
2.1	Đất quốc phòng	1,06	1,06																	
2.2	Đất an ninh	1,14	0,78																	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất khu chế xuất																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	58,54																		58,54
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,99	2,14	0,26	0,01	0,20	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,45	0,02	0,08	0,10	0,02		0,53	0,05

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	41,30	2,15	1,29	2,20		1,33	2,24	0,50	1,86	0,31	2,87	1,33	0,79	1,42	1,64	3,53	15,95	0,76	1,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.806,10	76,17	74,36	30,80	105,81	63,97	80,40	109,42	152,36	174,92	80,19	120,63	132,41	182,72	87,38	84,39	118,00	71,84	60,33
-	Đất cơ sở văn hóa	1,88	1,29	0,23					0,19											0,17
-	Đất cơ sở y tế	7,34	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,22	0,07	0,11	0,12	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	48,46	9,66	3,26	1,74	1,38	1,42	1,46	3,17	3,61	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,38	3,39	3,37	2,12	1,66
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,84	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83	0,32
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội																			
-	Đất giao thông	759,55	46,68	25,37	16,90	51,53	27,57	27,64	51,44	55,96	76,36	33,55	49,19	53,57	62,92	34,93	42,79	56,41	26,94	19,80
-	Đất thủy lợi	962,56	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
-	Đất công trình năng lượng	1,64	1,16		0,06											0,07	0,10		0,04	0,21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
-	Đất chợ	7,37	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																			
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,19	1,53						12,41		0,05				0,20					
2.13	Đất ở tại nông thôn	983,66			55,38	34,41	69,30	38,95	60,00	83,87	55,34	84,74	36,33	49,96	67,23	67,72	83,34	89,83	38,61	68,65
2.14	Đất ở tại đô thị	220,18	110,28	109,90																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,65	8,09	1,02	1,18	0,60	1,12	8,11	0,46	0,79	0,98	0,51	1,19	0,37	1,13	1,45	0,47	0,83	0,65	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	0,63	0,16		0,04		0,10		0,21	0,02	0,03					0,01		0,06		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
	nghịệp																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	11,07	3,12	0,52	0,70		0,15			0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00	0,57	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,67	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,53	1,30	1,82	2,92	1,88	2,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,13								0,30	0,38	0,12			0,33		0,00			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,61	1,93							0,19	0,52		0,22		0,42	0,33				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,73	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,23		
2.24	Đất sông, kênh, rạch	2.112,98	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,23											0,63			0,07				0,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14				0,54							
3	Đất chưa sử dụng	3,77	0,54												3,23					
4	Đất khu công nghệ cao*																			
5	Đất khu kinh tế*																			
6	Đất đô thị*	2.521,00	785,80	1.735,19																

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Năm 2021, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 69,54 ha. Trong đó: từ đất trồng lúa 16,40 ha; đất trồng cây hàng năm 37,84 ha; đất trồng cây lâu năm 15,30 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2021, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 258,00 ha. Trong đó, đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 0,33 ha.

(Đính kèm Biểu 07/CH)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

Năm 2021 diện tích đất cần thu hồi là 69,59 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 68,70 ha.
- Đất phi nông nghiệp 0,89 ha.

(Đính kèm Biểu 08/CH)

IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN (2021-2030)

(Đề nghị xem chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Phần IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về

giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực, nhân dân và các nhà đầu tư.

IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện

pháp chống ngập cục bộ ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống công thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch trên các Website của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND các xã, phường và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của Quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

4.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ (dự kiến), kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các ngành và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- UBND tỉnh, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện làm cơ sở cân đối chỉ tiêu đất trong thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

- UBND tỉnh, sớm tổ chức, thẩm định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để huyện Phú Tân làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 mà huyện đã đề ra./.

**HỆ THỐNG BẢNG BIỂU
VÀ
PHỤ LỤC**